

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MIN GLOBAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MIN GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MIN GLOBAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MIN GLOBAL GROUP .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110788094

**3. Ngày thành lập:** 18/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 29, ngõ 773 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904010104

Fax:

Email: [info@mingroup.vn](mailto:info@mingroup.vn)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                             | 4610     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                           | 1010     |
| 3.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                   | 1020     |
| 4.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                              | 1030     |
| 5.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                           | 1040     |
| 6.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                       | 1050     |
| 7.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                               | 1061     |
| 8.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                             | 1062     |
| 9.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                             | 1071     |
| 10. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                            | 1072     |
| 11. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                       | 1073     |
| 12. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                              | 1074     |
| 13. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                     | 1075     |
| 14. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                   | 1104     |
| 15. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng<br>- Sản xuất vi chất dinh dưỡng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng<br>- Sản xuất phụ gia thực phẩm | 1079     |
| 16. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ bán buôn động vật sống bị cấm)                                                                                             | 4620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                  | 4631 |
| 18. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                              | 4632 |
| 19. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                            | 4711 |
| 22. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                              | 4789 |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                | 4781 |
| 28. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                              | 4791 |
| 29. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                         | 4799 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ nhận ủy thác xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa.<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 8299 |
| 31. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)                                                                                                                                       | 7020 |
| 32. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                  | 7120 |
| 33. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                            | 7310 |
| 34. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về công nghệ<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;                                                                               | 7490 |
| 35. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                          | 7710 |
| 36. | In ấn<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                | 1811 |
| 37. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                             | 1812 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;                                                                                                                                      | 4933 |

|     |                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                           | 5210        |
| 40. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                      | 5224        |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) | 5610(Chính) |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                              | 5621        |
| 43. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                  | 5629        |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                          | 5630        |
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                        | 7730        |
| 46. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                 | 8211        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>HỒNG TƯƠI | Số 29, ngõ 773<br>đường Nguyễn<br>Khoái, Phường<br>Thanh Trì, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 30.000        | 300.000.000              | 10,000       | 0011830382<br>83                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                   | Tổng số                            | 30.000        | 300.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                       |                                                                                                 |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN THỊ THANH THẨM | Số 6, ngách 95/139 đường Thuý Lĩnh, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 267.000 | 2.670.000.000 | 89,000 | 001181010598 |
|   |                       |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                 | Tổng số                   | 267.000 | 2.670.000.000 | 89,000 |              |
|   |                       |                                                                                                 |                           |         |               |        |              |
| 3 | NGUYỄN THỊ THOA       | Số 6, ngách 95/139 đường Thuý Lĩnh, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  | 001159017693 |
|   |                       |                                                                                                 | Cổ phần phổ thông         | 3.000   | 30.000.000    | 1,000  |              |
|   |                       |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                 | Tổng số                   | 3.000   | 30.000.000    | 1,000  |              |
|   |                       |                                                                                                 |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HỒNG TUỔI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/05/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001183038283

Ngày cấp: 17/05/2023

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 29, ngõ 773 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 29, ngõ 773 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội